RONG VIET SECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------oOo----------

Số: .03../2022/QĐ-HĐQT

TP. HCM, ngày .12.. tháng .01. năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

(V/v Ban hành Quy chế Công bố thông tin)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Quy chế công bố thông tin hiện hành của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;*
- *Điều lệ tổ chức, hoạt động và các quy định hiện hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*
- *Biên bản họp Hội đồng quản trị số .01../2022/BB-HĐQT ngày 12/01/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế Công bố thông tin" của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2017/QĐ-HĐQT ngày 07/06/2017 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

Điều 3: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

S.Q.Đ: 312-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MIÊN TUẤN

Nơi nhận:
- Như Điều 3 "để thực hiện";
- BKS "để biết";
- Lưu VP. HĐQT.

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

(Ban hành kèm theo Quyết định số .03../2022/QĐ-HĐQT ngày .12../.01../2022

của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Quy chế công bố thông tin hiện hành của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt; và
- Quyết định Hội đồng Quản trị số .03../2022/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2022.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG **3**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 3

Điều 2. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt 3

Điều 3. Nguyên tắc chung trong CBTT 5

CHƯƠNG II - QUY ĐỊNH CỤ THỂ **5**

MỤC 1. THẨM QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN **5**

Điều 4. Người thực hiện CBTT 5

Điều 5. Người được ủy quyền CBTT 5

Điều 6. Thay đổi người thực hiện CBTT 6

MỤC 2. CÔNG BỐ THÔNG TIN **6**

Điều 7. Phương tiện CBTT 6

Điều 8. Tạm hoãn CBTT 7

Điều 9. Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán 7

Điều 10. Công bố thông tin định kỳ 7

Điều 11. Công bố thông tin bất thường 8

Điều 12. CBTT trong trường hợp Công ty là tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng. 10

Điều 13. Công bố thông tin trong trường hợp Công ty là tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp 11

Điều 14. Công bố thông tin theo yêu cầu 11

Điều 15. Công bố thông tin về các hoạt động khác 11

Điều 16. Thời điểm bắt đầu thực hiện và chấm dứt việc công bố thông tin của Công ty đại chúng quy mô lớn 12

MỤC 3. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁC **12**

Điều 17. Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty 12

Điều 18. Công bố thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ 12

Điều 19. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai 14

MỤC 4. PHÁT NGÔN **14**

Điều 20. Người phát ngôn 14

Điều 21. Nội dung phát ngôn 14

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Người phát ngôn 14

CHƯƠNG III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN **15**

Điều 23: Xử lý vi phạm 15

Điều 24. Điều khoản thi hành 15

Điều 25. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chế 15

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

   Quy chế này quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt với các cơ quan có thẩm quyền và/hoặc công bố trên thị trường chứng khoán, trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan. Đồng thời quy định về việc phối hợp quan hệ công tác giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của Công ty trong việc thực hiện công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng:

   a. Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;

   b. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin có sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;

   c. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty* là Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.
2. *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại Khoản 18, Điều 4, Luật chứng khoán.
3. *ĐHĐCĐ* là Đại hội đồng cổ đông.
4. *CBTT* là Công bố thông tin.
5. *UBCK* là Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
6. *SGDCK* là Sở Giao dịch chứng khoán.
7. *Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin* bao gồm:

   a. Nhà đầu tư là người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ;

   b. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

   c. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

   d. Nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty;

   e. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.

8. *Ngày công bố thông tin* là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy chế này.
9. *Ngày báo cáo về việc công bố thông tin* là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử qua email, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống công bố thông tin của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán hoặc ngày Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán nhận được văn bản báo cáo về việc công bố thông tin tùy theo thời điểm nào đến trước.
10. *Ngày thực hiện giao dịch chứng khoán* được xác định như sau:

    a. Là ngày đặt lệnh giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán;

    b. Là ngày đăng ký thực hiện giao dịch quyền mua, đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong trường hợp thực hiện quyền mua, quyền chuyển đổi trái phiếu;

c. Là ngày các bên đề nghị chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;

d. Là ngày nộp phiếu tham dự đấu giá trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;

e. Là ngày các bên đề nghị chuyển nhượng tại tổ chức phát hành trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và không thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán.

11. *Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán* được xác định như sau:

a. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán;

b. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện quyền mua;

c. Là ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo thông báo của tổ chức phát hành;

d. Là ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;

e. Là ngày kết thúc việc thanh toán tiền mua cổ phần theo thông báo của tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;

f. Là ngày tổ chức phát hành xác nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng chứng khoán trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và không thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán.

12. *Người nội bộ* là:

a. Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Người đại diện theo pháp luật.

b. Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát.

c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.

d. Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty, Người được ủy quyền CBTT.

13. *Ban Điều hành* bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc.

14. *Người có liên quan* được quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán.

15. *Phát ngôn* là một hình thức công bố thông tin đặc biệt không bị ràng buộc bởi các quy định đối với hình thức công bố thông tin, chủ yếu thực hiện thông qua hoạt động tiếp xúc, trả lời và tuyên bố trước các phương tiện thông tin đại chúng về các chủ trương, chính sách, quyết định quan trọng của Công ty. Việc phát ngôn do Người phát ngôn đã được Công ty chỉ định và giao nhiệm vụ thực hiện.

16. *Quy chế* là Quy chế Công bố thông tin.

17. *Số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết* của Công ty là số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty đã phát hành trừ đi số cổ phiếu có quyền biểu quyết được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ.

18. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận* là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.

19. *Thông tư 96/2020/TT-BTC* là Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong CBTT

1. Việc CBTT của Công ty phải do Người đại diện theo pháp luật hoặc Người được ủy quyền CBTT thực hiện. Việc CBTT do người thực hiện CBTT thực hiện được quy định cụ thể tại Điều 4, Điều 5 Quy chế này.
2. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời; không được công bố các thông tin sai sự thật, có tính xuyên tạc và bảo đảm:
   a. Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đã công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố thì phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
   b. Trường hợp có sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán, đối tượng CBTT phải xác nhận và đính chính về sự kiện, thông tin đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận biết về sự việc, thông tin đó hoặc theo yêu cầu của UBCK, SGDCK.
   c. Việc CBTT cá nhân bao gồm số căn cước công dân, số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng chỉ được thực hiện công bố công khai nếu chủ thể liên quan đồng ý.
3. Các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quy chế này khi Công ty CBTT phải đồng thời báo cáo UBCK và SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này và các đối tượng CBTT không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCK và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản để lưu trữ và ghi nhận dữ liệu bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản để CBTT không bao gồm thông tin cá nhân.
4. Việc CBTT phải được thực hiện theo đúng các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan.
5. Các đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định như sau:
   a. Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử Công ty tối thiểu là 05 năm.
   b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1. Thẩm quyền công bố thông tin

Điều 4. Người thực hiện CBTT

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật Công ty là người chịu trách nhiệm chính trong việc CBTT theo quy định.
2. Thay mặt Công ty thực hiện việc cải chính, điều chỉnh, giải thích,... các thông báo đã được công bố.
3. Được phép ủy quyền cho các cá nhân khác thực hiện việc CBTT theo quy định tại từng thời điểm.

Điều 5. Người được ủy quyền CBTT

Tổng Giám đốc là người được ủy quyền thực hiện việc CBTT Công ty theo quy định. Tùy thuộc tình hình hoạt động và theo đề nghị của Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ ủy quyền cho cá nhân khác thực hiện việc CBTT Công ty. Trách nhiệm của Người được ủy quyền CBTT:

1. Công bố các thông tin liên quan trong phạm vi được ủy quyền.
2. Đề nghị đối tượng CBTT cải chính, điều chỉnh,... các thông tin do mình cung cấp bị sai sót.
3. Không được công bố bất kỳ các thông tin nào liên quan đến Công ty ngoài phạm vi ủy quyền mà chưa được cấp thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Thay đổi người thực hiện CBTT

1. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả Người đại diện theo pháp luật và Người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 người chịu trách nhiệm CBTT.
2. Công ty phải đăng ký, đăng ký lại Người đại diện theo pháp luật hoặc Người được ủy quyền CBTT cùng với Bản cung cấp thông tin của Người đại diện theo pháp luật hoặc Người được ủy quyền CBTT cho UBCK, SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực.

Mục 2. Công bố thông tin

Điều 7. Phương tiện CBTT

1. Các Phương tiện CBTT của Công ty bao gồm:
   a. Trang thông tin điện tử (website) và các ấn phẩm khác của Công ty:
   b. Trang thông tin điện tử, hệ thống CBTT của UBCK, bản tin và các ấn phẩm khác của UBCK;
   c. Trang thông tin điện tử và chuyên trang của SGDCK, các phương tiện CBTT khác theo Quy chế của SGDCK;
   d. Trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
   e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử,...), đài và các cơ quan truyền thông khác.
2. Việc thực hiện CBTT trên website của Công ty:
   a. Công ty báo cáo cho UBCK, SGDCK và công khai địa chỉ Website và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc lập hoặc khi thay đổi địa chỉ website này.
   b. Website phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế công bố thông tin, Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định của pháp luật.
   c. Website phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên website.
3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện CBTT trên Website Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
4. Việc CBTT trên hệ thống CBTT của UBCK, trang thông tin điện tử của SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCK, SGDCK.
5. Công ty chỉ phải gửi bản giấy để báo cáo UBCK, SGDCK theo yêu cầu trong trường hợp các tài liệu đã được thực hiện công bố trên tất cả các phương tiện báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Tạm hoãn CBTT

1. Đối tượng CBTT được tạm hoãn CBTT trong các trường hợp bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn,..) tại thời điểm có thông tin cần công bố. Đối tượng CBTT phải phải báo cáo UBCK, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay sau khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT, đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.
2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng CBTT phải thực hiện công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.
3. Thông tin được bảo lưu chưa công bố:
   a. Công ty thực hiện bảo lưu chưa CBTT trong các trường hợp:
      i. Thông tin có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng và lợi ích quốc gia;
      ii. Thông tin có thể làm lộ bí mật kinh doanh, làm tổn hại đến Công ty;
      iii. Thông tin gây hiểu lầm, ảnh hưởng đến lợi ích của người đầu tư.
   b. Nếu xét thấy thông tin cần công bố rơi vào các trường hợp trên, đối tượng CBTT phải đề xuất với cấp thẩm quyền trong Công ty tiến hành thủ tục cần thiết để xin bảo lưu thông tin.

Điều 9. Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán

Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt.

Điều 10. Công bố thông tin định kỳ

1. Báo cáo tài chính quý:
   a. Toàn văn báo cáo tài chính quý phải được công bố đầy đủ trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
   b. Báo cáo tài chính quý phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ", được lập theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC.
2. Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận:
   a. Công bố Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ khi ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
   b. Báo cáo tài chính bán niên phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ", trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của Công ty, được lập theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC.
   c. Báo cáo tài chính bán niên phải được soát xét theo Chuẩn mực về công tác soát xét báo cáo tài chính. Toàn văn báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần.
3. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận:
   a. Công ty phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
   b. Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Công ty phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.

c. Công ty phải CBTT về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính.

4. Khi CBTT các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

5. Báo cáo thường niên:

Công ty lập Báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư 96/2020/TT-BTC và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

6. Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

a. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và của UBCK, SGDCK về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b. Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

7. Báo cáo tình hình quản trị Công ty:

CBTT về báo cáo tình hình quản trị Công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

Điều 11. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty phải CBTT bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này.

b. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động.

c. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.

d. Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán.

e. Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu.

f. Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.

g. Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký.

h. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một Công ty dẫn đến Công ty đó trở thành Công ty con, Công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty con, Công ty liên kết dẫn đến Công ty đó không còn là Công ty con, Công ty liên kết hoặc giải thể Công ty con, Công ty liên kết.

i. Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty đại chúng.

j. Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:

- Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu, tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCK về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán.
- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.
- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông, Công ty CBTT trong thời hạn 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT.

k. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty). Đồng thời, Công ty gửi cho UBCK, SGDCK Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

l. Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét.

m. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty.

n. Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

o. Công ty nhận được thông báo của Toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

p. Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó.

q. Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty.

r. Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

s. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ.

t. Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên tổng tài sản của Công ty tại báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

u. Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).

2. Trừ các điểm s, t, u Khoản 1 Điều này, khi CBTT theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. CBTT về họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:

a. Việc CBTT về họp ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

b. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.

4. CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu

a. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này.

b. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

5. Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải CBTT về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính trong thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 10, Khoản 2 và 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC và Khoản 1, 2 và 3 Điều 10 Quy chế này.

6. CBTT trong các trường hợp thay đổi kỳ kế toán:

Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 12. CBTT trong trường hợp Công ty là tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng

1. Công ty phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.

2. Công ty phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện nghĩa vụ CBTT các nội dung sau:

a. CBTT định kỳ về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên kể từ khi kết thúc đợt chào

bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu theo quy định tại Khoản 3, 5 và 6 Điều 10 Quy chế này.

b. Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:

- Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên.
- Định kỳ 06 tháng, Công ty phải CBTT về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

c. Công ty phải CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm đương lịch.

d. CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định từ Điểm a đến Điểm r, Khoản 1 Điều 11 Quy chế này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có).

e. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu.

f. CBTT theo yêu cầu quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 13. Công bố thông tin trong trường hợp Công ty là tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

Trường hợp là tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp là Công ty thực hiện CBTT theo quy định tại các Điều 10, 11, 14 và 15 Quy chế này.

Điều 14. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Công ty phải CBTT trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCK, SGDCK nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

   a. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

   b. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCK, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 15. Công bố thông tin về các hoạt động khác

1. CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn:

   Công ty thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện nghĩa vụ CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

2. CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

   Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hệ thống CBTT của UBCK theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ:

   a. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.

   b. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Điều 16. Thời điểm bắt đầu thực hiện và chấm dứt việc công bố thông tin của Công ty đại chúng quy mô lớn

1. Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC kể từ thời điểm có vốn góp của chủ sở hữu từ 120 tỷ đồng trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày không còn là Công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư 96/2020/TT-BTC, Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ CBTT như Công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC và Quy chế này.

Mục 3. Công bố thông tin của đối tượng khác

Điều 17. Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCK và SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.

2. Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCK và SGDCK trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

3. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại Khoản 11 Điều 2 Quy chế này.

4. Quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

   Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục IX và Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC căn cứ trên tổng số lượng cổ phiếu mà nhóm nhà đầu tư nước ngoài đó nắm giữ.

5. Quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc Công ty phát hành thêm cổ phiếu.

6. Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 18. Công bố thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

1. Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của Người nội bộ phải CBTT báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Công ty

khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:

a. Tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

b. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch. Người nội bộ và người có liên quan phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do Sở giao dịch chứng khoán đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ Sở giao dịch chứng khoán theo thời gian, khối lượng, giá trị công bố.

c. Trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu, chứng chỉ quỹ hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT theo quy định tại Điều này được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai.

d. Người nội bộ và người có liên quan không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ hoặc chứng quyền có bảo đảm trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.

e. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

f. Người nội bộ và người có liên quan là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Khoản này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 13 Quy chế này thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

2. Người nội bộ và người có liên quan không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 17 Quy chế này thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

3. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp Công ty mẹ, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên,...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty của Công ty thực hiện giao dịch chứng khoán của Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 19. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

Tổ chức, cá nhân chào mua công khai, Công ty mục tiêu và Công ty quản lý quỹ đầu tư mục tiêu phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về chào mua công khai.

Mục 4. Phát ngôn

Điều 20. Người phát ngôn

1. Người phát ngôn là người được Công ty chỉ định và giao nhiệm vụ phát ngôn trước các phương tiện thông tin đại chúng về các chủ trương, chính sách, quyết định quan trọng của Công ty và các lĩnh vực khác trong phạm vi cho phép.
2. Người phát ngôn chính thức của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.
3. Người phát ngôn có thể ủy quyền bằng văn bản cho các cán bộ điều hành trực thuộc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động phát ngôn của mình. Mọi cán bộ, nhân viên Công ty không được tự ý phát ngôn trước các phương tiện thông tin đại chúng về các vấn đề có liên quan đến Công ty khi chưa được Người phát ngôn cho phép hoặc ủy quyền.

Điều 21. Nội dung phát ngôn

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm phát ngôn chính thức về mọi vấn đề liên quan đến việc hoạch định các chiến lược, chính sách, về định hướng phát triển của Công ty.
2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm phát ngôn chính thức về mọi vấn đề liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, kế hoạch kinh doanh hàng năm và các lĩnh vực khác nếu được Chủ tịch Hội đồng quản trị cho phép bằng văn bản. Tổng Giám đốc có thể ủy quyền cho các Phó Tổng Giám đốc hoặc các Giám đốc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động phát ngôn của mình.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Người phát ngôn

1. Nhiệm vụ:
   a. Thực hiện nhiệm vụ phát ngôn trước các phương tiện thông tin đại chúng, tiếp xúc trực tiếp với các cơ quan thông tin hoặc tổ chức họp báo (nếu có) để thông tin cho công chúng theo quy định;
   b. Xem xét việc trả lời trước các phương tiện thông tin đại chúng về các vấn đề liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty.
2. Quyền hạn:
   a. Chủ động quyết định phương thức, nội dung cụ thể của thông tin phát ngôn trong phạm vi thẩm quyền được giao;
   b. Được quyền từ chối trả lời trước các phương tiện thông tin đại chúng những vấn đề liên quan đến Công ty mà không thuộc thẩm quyền được phát ngôn; được quyền cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng những thông tin không đúng sự thật liên quan đến các lĩnh vực phát ngôn thuộc thẩm quyền.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23: Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các nội dung tại Quy chế này, quy định pháp luật về CBTT gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này gồm 03 Chương, 25 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ban hành cho đến khi có Quyết định khác thay thế.
2. Các thành viên thuộc Ban Điều hành Công ty và các đơn vị có liên quan đến hoạt động CBTT có trách nhiệm thi hành, phổ biến, hướng dẫn thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định trong Quy chế này.
3. Giao Người phụ trách quản trị Công ty là đầu mối hướng dẫn các trường hợp phát sinh khác liên quan đến CBTT trên các phương tiện truyền thông.
4. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến việc CBTT chưa được đề cập tại Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh Quy chế này.

Điều 25. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Nguyễn Miên Tuấn